

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
(Kèm theo Công bố số 05/2025/CBLS-XD-TC ngày 05/6/2025 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
I	Vật liệu rời (cát, đá các loại)										
1		Khu vực bến bãi Sông Cầu tại xã Đông Tiến, huyện Yên Phong (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)									
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						430.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						425.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II				Không có thông tin		320.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						250.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						280.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						500.000
2	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Du (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						220.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						500.000
3	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Tri Phương, huyện Tiên Du (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						380.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						360.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						360.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II				Không có thông tin		350.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						220.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						240.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						580.000
4	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại phường Kim Chân, thành phố Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						450.000

th

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
5		Đá dăm	m ³		(2x4) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		430.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						250.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						280.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						570.000
Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Châu Phong, thị xã Quế Võ (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)											
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		430.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						420.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						220.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						240.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						500.000
Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Thái Bảo, huyện Gia Bình (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)											
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						520.000
Khu vực bến bãi Sông Thái Bình tại xã Trung Kênh, huyện Lương Tài (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)											
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		470.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						450.000
		Đá dăm	m ³		(0,5x1) cm						400.000
		Đá mặt	m ³		(0x0,5) cm						400.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						410.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						390.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						180.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						190.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						550.000

th

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
8	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại phường Hồ, thị xã Thuận Thành (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						400.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						380.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						350.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						330.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						230.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						240.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						520.000
9	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Phú Mỹ, xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						370.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						350.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						230.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						240.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						520.000
II	Sắt, thép xây dựng (kèm theo bảng giá của các đơn vị)										
1	Công ty Cổ phần thép Việt Ý										
	Văn bản số 49/VIS-KD ngày 20/5/2025 về việc đăng ký niêm yết giá tại công bố giá vật liệu xây dựng liên Sở Xây dựng-Tài chính Bắc Ninh tháng 5/2025.										
2	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên										
	Quyết định số 296/QĐ-GTTN ngày 22/5/2025 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.										
	Quyết định số 849/QĐ-GTTN ngày 05/12/2024 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.										

1/1

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VIỆT Ý**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/No: 49/VIS-KD
V/v đăng ký niêm yết giá tại Công
bố giá VLXD liên Sở Xây dựng-
Tài chính Bắc Ninh tháng 05/2025

Hưng Yên, ngày 20 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: - Sở Xây dựng Tỉnh Bắc Ninh
- Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh

Thực hiện theo Hướng dẫn số 02/ HD-SXD ngày 15/02/2024 của Sở Xây dựng về Đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng- Tài chính trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Thép Việt Ý, đề nghị Liên Sở Xây dựng- Tài chính tỉnh Bắc Ninh Công bố giá sản phẩm Thép Việt Ý do Công ty chúng tôi sản xuất, kinh doanh vào Bảng công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng- Tài chính tỉnh Bắc Ninh, kèm theo tài liệu như sau:

1. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa Công ty Cổ phần Thép Việt Ý kèm theo (*bản chính*) áp dụng từ ngày 01/05/2025 cho đến khi có Bảng niêm yết giá mới.
2. Hồ sơ chất lượng:
 - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 055/TB-TĐCHY/CBHQ ngày 22/012/2022 của Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Hưng Yên có giá trị từ ngày 13 tháng 12 năm 2022 đến ngày 11 tháng 12 năm 2025;
 - Quyết định kèm theo giấy chứng nhận hợp quy hoặc giấy chứng nhận hợp chuẩn do Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (Quacert) thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp ngày 24 tháng 11 năm 2022 và có giá trị từ ngày 12 tháng 12 năm 2022 đến ngày 11 tháng 12 năm 2025.
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 0900222647 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20, ngày 06 tháng 01 năm 2025;
 - Các catalogue giới thiệu mẫu, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để sản xuất.
3. Thông tin khác:
 - Địa chỉ công ty: Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyễn Văn Linh, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
 - Số điện thoại: 0221.3942427; Email: kd@vis.com.vn
 - Người đại diện lãnh đạo Công ty: YASUHIRO YONEMURA; chức vụ: Tổng giám đốc.
 - Người chịu trách nhiệm báo giá: Đỗ Minh Quang; số điện thoại: 0368189098; email: dominhquang@vis.com.vn.

Công ty Cổ phần Thép Việt Ý cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ,

khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm đề nghị, khách quan, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả, không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hóa đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực pháp luật về giá, pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Luật Giá số 16/2023/QH15 và cam kết chấp hành nghiêm pháp luật về giá và quy định pháp luật có liên quan.

Công ty Cổ phần Thép Việt Ý xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: KD.



LÃNH ĐẠO CÔNG TY

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Takashi Kawamoto**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Y

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 20 tháng 05 năm 2025

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số: 49/VIS-KD ngày 20/05/2025 của Công ty CP Thép Việt Y.
Áp dụng từ ngày 01/05/2025 đến khi có bảng báo giá mới)

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá:

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/BKHCN TCVN 1651-2:2018		VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin		13.400
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/BKHCN TCVN 1651-2:2018		VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin		14.150
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/BKHCN TCVN 1651-2:2018		VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin		13.850



4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCHN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	13.900
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCHN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	14.450
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCHN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	13.900
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCHN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	14.250
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCHN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	14.550
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCHN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	15.250

2. Công ty CP Thép Việt Ý cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm đề nghị, khách quan, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả, không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực pháp luật về giá, pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Luật Giá số 16/2023/QH15 và cam kết chấp hành nghiêm pháp luật về giá và quy định pháp luật có liên quan.

Công ty Cổ phần Thép Việt Ý xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Bắc Ninh;
- Sở Tài chính Bắc Ninh;
- Lưu.



(Handwritten signature)

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Takashi Kawamoto



Số: **296** /QĐ-GTTN

Thái Nguyên, ngày **22** tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã được đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ vào tình hình sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường;

Căn cứ tờ trình số 150/TTr-TT ngày 22/05/2025 về việc điều chỉnh giá bán sản phẩm đã được Tổng giám đốc phê duyệt;

Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành giá bán sản phẩm thép cốt bê tông tại Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Mức giá trên là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (Tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày **22** tháng 5 năm 2025. Các mức giá trước đây không phù hợp với quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Ông chánh văn phòng Công ty, các phòng chức năng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Phòng TCKT
- Lưu VT, P.KHKD



Nguyễn Minh Hạnh



Bảng phụ lục giá bán thép cốt bê tông tại công ty

Kèm theo quyết định số: **296** /QĐ-GTTN ngày **22** tháng 5 năm 2025

Số TT	Tên và quy cách sản phẩm	ĐVT	Giá bán (chưa thuế VAT) Thanh toán ngay	Giá bán (chưa thuế VAT) Thanh toán chậm có bảo lãnh
A	B	C	1	2
	Thép đạt quy cách hoặc theo đơn đặt hàng			
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn	đồng/tấn	14.150.000	14.270.000
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	"	14.150.000	14.270.000
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 L=11,7m	"	14.750.000	14.870.000
4	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	"	14.200.000	14.320.000
5	Thép thanh vằn CT5,SD295A,Gr40, CB300-V D10 L=11,7m	"	14.800.000	14.920.000
6	Thép thanh vằn CT5,SD295A, CB300-V D12 L=11,7m	"	14.500.000	14.620.000
7	Thép thanh vằn CT5,SD295A,Gr40,CB300-V D14÷40 L=11,7m	"	14.450.000	14.570.000
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 L=11,7m	"	15.100.000	15.220.000
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 L=11,7m	"	14.800.000	14.920.000
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40 L=11,7m	"	14.750.000	14.870.000

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 849/QĐ-GTNN

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V.v ban hành giá bán thép hình tại công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã được đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ vào giá thành sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường;

Căn cứ tờ trình số 351/TTr-TT ngày 05/12/2024 về việc điều chỉnh giá bán sản phẩm thép hình đã được Tổng giám đốc phê duyệt;

Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành giá bán sản phẩm thép hình các loại tại Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Mức giá trên là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (Tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 12 năm 2024. Các mức giá trước đây không phù hợp với quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Ông chánh văn phòng Công ty, các phòng chức năng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Phòng TCKT
- Lưu VT, P.KHKD



Nguyễn Minh Hạnh



BẢNG PHỤ LỤC GIÁ BÁN THÉP CÁN TẠI CÔNG TY

Kèm theo quyết định số **849/QĐ-GTTN** ngày 05 tháng 12 năm 2024

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (CHƯA THUẾ VAT) THANH TOÁN NGAY	GIÁ BÁN (CHƯA THUẾ VAT) THANH TOÁN CHẬM CÓ BẢO LÃNH
A	B	C	1	2
	<i>Thép hình</i>			
1	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	Đồng/tấn	15.600.000	15.720.000
2	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	Đồng/tấn	15.400.000	15.520.000
3	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.400.000	15.520.000
4	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.350.000	15.470.000
5	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.300.000	15.420.000
6	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.150.000	15.270.000
7	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.150.000	15.270.000
8	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	16.600.000	16.720.000
9	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	"	16.950.000	17.070.000
10	Thép góc L100 SS540 L=6m; 9m; 12m	"	17.000.000	17.120.000
11	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	"	17.000.000	17.120.000
12	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	"	17.400.000	17.520.000
13	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	15.300.000	15.420.000
14	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	15.350.000	15.470.000
15	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	16.050.000	16.170.000
16	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	16.050.000	16.170.000
17	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	16.050.000	16.170.000
18	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	"	15.850.000	15.970.000
19	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	"	15.800.000	15.920.000
20	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	"	16.050.000	16.170.000
21	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại			
	Độ dài 9m < L < 12 m	"	14.320.000	
	" 6m < L < 9 m		14.010.000	
	" 4m ≤ L < 6 m	"	13.700.000	
	" 2m ≤ L < 4 m	"	13.380.000	
22	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại			
	Độ dài 9m < L < 12 m	"	14.400.000	
	" 6m < L < 9 m	"	14.080.000	
	" 4m ≤ L < 6 m	"	13.800.000	
	" 2m ≤ L < 4 m	"	13.520.000	